

Số: 30/2019/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 4) và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng

Ký bởi: Sở Tư pháp (M)
Email:
tuphap@caobang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 18/12/2019
15:04:11

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét tờ trình số 4032/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 4) và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 4) và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 4):



a) Nguồn vốn ngân sách địa phương:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg:

- + Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 26 dự án với số vốn 6.263,534 triệu đồng;
- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 19 dự án với số vốn 6.263,534 triệu đồng;
- + Số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 còn lại là 78.402,9993 triệu đồng được phân bổ chi tiết cho 6 dự án và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất:

- + Điều chỉnh giảm vốn cấp huyện, thành phố thuộc chỉ tiêu vốn kế hoạch năm 2018 và vốn kế hoạch năm 2019 với số vốn 18.000 triệu đồng;
- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 18.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết:

- + Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 4 dự án với số vốn 8.450 triệu đồng.
- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 6 dự án với số vốn 8.450 triệu đồng.

- Tăng thu ngân sách địa phương:

- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn 29.739,9300 triệu đồng.

- Hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 (từ 20% vốn tăng thu sử dụng đất dành cho đầu tư):

- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 5 dự án với số vốn 3.300 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác:

- + Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 5.128 triệu đồng.
- + Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 40 dự án với số vốn 720.066,015 triệu đồng.
- + Đổi tên 1 dự án theo văn bản số 298/HĐND ngày 28/10/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo).

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương:

- Vốn dự phòng ngân sách trung ương: Bổ sung tên dự án, chỉ tiêu vốn trung hạn 2016 - 2020 của 6 dự án theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 201/QĐ-TTg ngày 14/02/2017, số 1146/QĐ-TTg ngày 08/8/2017, số 1313/QĐ-TTg ngày 07/9/2017, số 1304/QĐ-TTg ngày 07/10/2019. Chỉ tiêu vốn trung hạn 2016 - 2020 bổ sung là 105.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo).

- Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) nguồn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước): Bổ sung chỉ tiêu vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW của 3 dự án theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ tiêu vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW được bổ sung là

197.459,822 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo).

- Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) theo cơ chế tài chính vay lại: Bổ sung chỉ tiêu vốn nước ngoài theo cơ chế tài chính cho vay lại của 7 dự án. Chỉ tiêu vốn nước ngoài theo cơ chế tài chính cho vay lại được bổ sung là 109.453,175 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo).

- Vốn ngân sách trung ương: Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020; Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025; Phân bổ chỉ tiêu vốn trung hạn 2016-2020 cho 5 dự án (theo mức vốn được thông báo tại Quyết định số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Số vốn thông báo là 258.016 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo).

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng (10%):

+ Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 9 dự án với số vốn 5.000 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 5.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg:

+ Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 27 dự án với số vốn 39.955,285 triệu đồng;

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 15 dự án với số vốn 39.955,285 triệu đồng.

b) Nguồn thu xổ số kiến thiết:

+ Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 1.376,395 triệu đồng;

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 1.376,395 triệu đồng.

c) Nguồn thu tiền sử dụng đất:

+ Điều chỉnh giảm vốn cấp huyện, thành phố thuộc chỉ tiêu vốn kế hoạch năm 2019; dự phòng để hỗ trợ các dự án tại các xã về đích nông thôn mới năm 2019 với số vốn 12.924 triệu đồng;

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 6 dự án với số vốn 12.924 triệu đồng.

d) Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: Bổ sung chỉ tiêu vốn cho 20 dự án với số vốn 508.905 triệu đồng.

e) Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: Bổ sung chỉ tiêu vốn từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các

cơ quan tỉnh cho 2 dự án với số vốn 142.174,900 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 7 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2019 không điều chỉnh thì thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 30/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Căn cứ nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 4); điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

3. Căn cứ tình hình thực tế, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2019 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, thành phố bố trí theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2019. *HL*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng

Biểu số 1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2015			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương															
A1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (Theo tiêu chí tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg)							310.153,9540	200.197,9540	84.666,5333	6.263,5340	310.153,9540	278.600,9533			
I	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp							25.974,1660	25.974,1660	31.5180	556,1370	25.449,5470	25.449,5470			
1	Trường THCS Lương Can, xã Lương Can, huyện Thông Nông	7683185	2165/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh	2.970,67	2.970,67			2.970,6650	2.970,6650		87,1950	2.883,4700	2.883,4700	Dự án đã hết nhiệm vụ chi (chủ đầu tư đề xuất tại Báo cáo số 398/BC-UBND ngày 17/10/2019)		
2	Trường THCS Quang Hán, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	7670328	1711/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.499,31	2.499,31			2.500,0000	2.500,0000		145,5880	2.354,4120	2.354,4120	Dự án đã hết nhiệm vụ chi (chủ đầu tư đề xuất tại Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 25/10/2019)		
3	Trường Mầm non Quang Hán, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	7670327	1710/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.800,00	2.800,00			2.800,0000	2.800,0000		56,8300	2.743,1700	2.743,1700	Dự án đã hết nhiệm vụ chi (chủ đầu tư đề xuất tại Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 25/10/2019)		
4	Trường THCS Phú Ngọc, xã Phú Ngọc, huyện Hà Quảng (HM: Nhà hội đồng, cải tạo nhà cũ và các hạng mục phụ trợ)	7681936	1918 ngày 30/10/2017 của UBND huyện Hà Quảng	2.935,11	2.935,11			2.935,108	2.935,108		118,2800	2.816,8280	2.816,8280	Dự án đã hết nhiệm vụ chi (chủ đầu tư đề xuất tại Tờ trình số 1515/TT-UBND)		
5	Trường tiểu học Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng (HM: Nhà hội đồng, cải tạo nhà cũ và các hạng mục phụ trợ)	7684903	1920 ngày 30/10/2017 của UBND huyện Hà Quảng	2.882,61	2.882,61			2.882,607	2.882,607		148,2440	2.734,3630	2.734,3630	Dự án đã hết nhiệm vụ chi (chủ đầu tư đề xuất tại Tờ trình số 1515/TT-UBND)		
6	Nhà hội trường và phòng học trường Chính trị Hoàng Đình Giọng, tỉnh Cao Bằng		Số 1906/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	12.240,00	12.240,00			11.885,786	11.885,786	31,5180		11.917,3040	11.917,3040	Điều chỉnh tăng bằng lấy kế vốn đã giao của công trình (chủ đầu tư đề xuất tại Văn bản số 1453/BQLĐA-KT ngày 29/10/2019)		
II	Giao thông							19.068,9290	19.068,9290	1.763,0000	250,0760	20.581,8530	20.581,8530	KH trung hạn 2016-2020 theo NQ số 21/2018/NQ-HĐND bổ trí để trả nợ đọng XDCB 1034,089 tr.đ. Đã trả hết nợ đọng XDCB, còn dư 250,076 tr.đ trả ngân sách tỉnh.		
1	Đường tỉnh lộ 209 (đoạn từ trấn Đồng Khê - xã Trùng Con) huyện Thạch An (y trình: Km 00+00 - Km0+292,24; Km 2 +194,35 - Km5+729,9	7423306	234/QĐ-UBND 05/2/2008	16.492,00	16.492,00			1.034,0890	1.034,0890		250,0760	784,0130	784,0130	KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 143 tr.đ, để bằng lấy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 10.143 tr.đ		
2	Đường tỉnh 209, Lý trình: Km 5+927 Lũng Bút (xã Lê Lài) - Km 9+600 Bàn Chang (xã Trùng Con) huyện Thạch An		1857/QĐ-UBND 27/10/2017	14.990,22	14.990,22			10.000,000	10.000,000	143,000		10.143,000	10.143,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 1.620 tr.đ, để bằng lấy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 9.654,84 tr.đ		
3	Đường giao thông khu đô thị mới Đê Thảm, Thành phố Cao Bằng (đường đầu nối vào QL3) gồm 7 tuyến: A,B,C,D,E; Trong đó có tuyến E	7145277	2405/QĐ-UBND 29/10/2008	90.005,00	90.005,00	14.727,25		8.034,8400	8.034,8400	1.620,0000		9.654,8400	9.654,8400	Tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 1.620 tr.đ, để bằng lấy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 9.654,84 tr.đ		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bổ từ từ khoản công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			
III	Quản lý nhà nước							34.873,0000	-	3.600,0000	31.273,0000	31.273,0000	Điều chỉnh giảm KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 1.600 trđ, vì đã bố trí bằng nguồn các nguồn vốn hợp pháp khác. Đã bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án.		
I	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND - UBND tỉnh Cao Bằng-giai đoạn II	7578428	101/S/QĐ-UBND 16/7/2015	29.976,00	29.976,00		22.500,0000	22.500,0000	1.600,0000	20.900,0000	20.900,0000	20.900,0000	Điều chỉnh giảm KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 2.000 trđ, vì đã bố trí bằng nguồn các nguồn vốn hợp pháp khác. Đã bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án.		
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	7560890	1907/QĐ-UBND, 28/10/2015; 1537/QĐ-UBND ngày 20/8/2017	12.373,82	12.373,82		12.373,0000	12.373,0000	2.000,0000	10.373,0000	10.373,0000	10.373,0000	Điều chỉnh giảm KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 2.000 trđ, vì đã bố trí bằng nguồn các nguồn vốn hợp pháp khác. Đã bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án.		
IV	Lĩnh vực khác						14.502,0000	14.502,0000	2.408,0000	-	16.910,0000	16.910,0000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 532,0000		
1	Trung tâm hội nghị tỉnh	7295028	2268/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 và 1639/QĐ-UBND ngày	212.651,00	68.000,00		13.002,0000	13.002,0000	532,0000	13.534,0000	13.534,0000	13.534,0000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 532 trđ, để bằng lũy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 13.534 tr đ		
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Cao Bằng		757/QĐ-TƯ ĐTN	33.108,00	7.030,00		1.500,0000	1.500,0000	1.876,0000	3.376,0000	3.376,0000	3.376,0000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 1.876 trđ, để bằng lũy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 3.376 tr đ		
V	Trả nợ gốc ODA vay lại từ Chính phủ						1.842,0000	1.842,0000	452,1820	-	2.294,1820	2.294,1820	Điều chỉnh tăng để trả nợ gốc kỳ năm 2020 do UBND TP.CB không có nguồn để trả. Tên cũ: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Cao Bằng (giai đoạn I) (UBND TP để xuất tại các VB 253/TT-UBND ngày 21/10/2019; 2030/UBND-TCKH ngày 31/10/2019)		
VI	Đổi ứng các dự án ODA						197.630,8590	87.674,8590	1.246,1560	1.707,5420	197.169,4730	87.213,4730	Điều chỉnh tăng để giải phóng mặt bằng dự án		
1	Hà tăng cơ bản phát triển các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng		1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	979.865,00	62.304,20		43.618,6220	43.618,6220	468,3525	141.086,9745	141.086,9745	44.086,9745	Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		
2	Các trạm y tế xã do EU tài trợ												Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		
2.1	Trạm y tế xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7690274	1613/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	4.357,41	857,41		857,4080	857,4080		143,0750	714,3330	714,3330	Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		
2.2	Trạm y tế xã Văn Nóng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	7687146	1614/QĐ-UBND ngày 28/9/2017; 456/QĐ-UBND ngày	4.589,08	1.089,08		1.089,0750	1.089,0750		120,2680	968,8070	968,8070	Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		
2.3	Trạm y tế xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	7691529	1617/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	4.251,61	751,61		751,6070	751,6070		130,8660	620,7410	620,7410	Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		
2.4	Trạm y tế xã Bình Dương, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7687147	1616/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	4.706,42	1.206,42		1.206,4160	1.206,4160		149,8320	1.056,5840	1.056,5840	Dự án hoàn thành, hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 2662/SYT-KHTC ngày 21/10/2019)		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
2.5	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		1615/QĐ-LUBND 28/9/2017	4.830,91	1.330,91			1.330,9130	1.330,9130		168,4390	1.162,4540	1.162,4540	Dự án hoàn thành, kết thúc lượng thanh toán (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2662/STT-KHTC ngày 21/10/2019)	
2.6	Trạm y tế xã Mỏ Sắt, huyện Hà Quảng		Số 1925/QĐ-LUBND 30/10/2017	4.590,30	1.090,30			255,5430	255,5430		19,3000	236,2430	236,2430	Không tiếp tục đầu tư do sáp nhập xã. Số vốn sau điều chỉnh để thanh toán các chi phí tư vấn. Điều chỉnh giảm do không thanh toán 10% chi phí giám sát quyền tác giả của chủ phi khác sai địa hình, lập BC KTKT (theo Tờ trình số 1034/TT-BQLĐA ngày 28/8/2019 của chủ đầu tư)	
2.7	Trạm y tế xã Hồng Dại, huyện Phúc Hòa		Số 1955/QĐ-LUBND 31/10/2017	5.357,77	1.857,77			240,7640	240,7640		16,7070	224,0570	224,0570	Không tiếp tục đầu tư do sáp nhập xã. Số vốn sau điều chỉnh để thanh toán các chi phí tư vấn. Điều chỉnh giảm do không thanh toán 10% chi phí giám sát quyền tác giả của chủ phi khác sai địa hình, lập BC KTKT (theo tờ trình số 1038/TT-BQLĐA ngày 28/8/2019 của chủ đầu tư)	
2.8	Trạm y tế xã Trường Hà, huyện Hà Quảng		1733/QĐ-LUBND 15/10/2019	5.136,53	1.636,53			1.744,4570	1.744,4570		107,9300	1.636,5270	1.636,5270	Điều chỉnh giảm bằng tổng mức đầu tư được duyệt (Theo QĐ phê duyệt BC KTKT số 1733/QĐ-LUBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh)	
2.9	Trạm y tế xã Trên Thành, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng		1775/QĐ-LUBND 18/10/2019	5.275,94	1.775,94			1.759,236	1.759,236		16,707	1.775,943	1.775,943	Điều chỉnh tăng bằng tổng mức đầu tư được duyệt (Theo QĐ phê duyệt BC KTKT số 1775/QĐ-LUBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh)	
3	Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng		1814/QĐ-LUBND 20/10/2015	11.248,97	1.399,00			756,4980	756,4980		55,6350	812,1330	812,1330	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
4	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng		2136/QĐ-LUBND 12/11/2015	10.566,72	1.352,24			681,9910	681,9910		66,6240	748,6150	748,6150	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
5	Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Hòa An		1813/QĐ-LUBND 20/10/2015	4.778,62	630,26			324,2910	324,2910		32,3000	356,5910	356,5910	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
6	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Hòa An		2606/QĐ-LUBND 29/12/2015	4.193,68	508,35			369,4920	369,4920		37,0985	406,5905	406,5905	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
7	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Uyên		2607/QĐ-LUBND 29/12/2015	5.047,64	554,25			375,9640	375,9640		33,9600	409,9240	409,9240	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
8	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Trung Khanh		2605/QĐ-LUBND 29/12/2015	5.031,10	554,79			376,2500	376,2500		34,0190	410,2690	410,2690	Điều chỉnh tăng để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án (chủ đầu tư để xuất tư vấn bản số 2530/TT-SYT ngày 09/10/2019)	
9	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2														

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bổ trí từ khoản công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	
9.1	Trường THCS Cao Thông, huyện Trùng Khánh thuộc dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	7556471	2004/QĐ-UBND 30/10/2015	2.919,47	830,24	213,00	213,00	616,5470	616,5470		37,3370	579,2100	579,2100	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1556/SGD&ĐT-KH ngày 08/11/2019)
9.2	Trường THCS Tiên Thành, huyện Phục Hòa thuộc dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2		2003/QĐ-UBND 30/10/2015	882,00	221,00	71,23	71,23	166,4490	166,4490		20,6500	145,7990	145,7990	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1556/SGD&ĐT-KH ngày 08/11/2019)
9.3	Trường phổ thông dân tộc bán trú Cà Ba, huyện Bảo Lạc thuộc dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	7556471	2005/QĐ-UBND 30/10/2015	2.261,28	571,00	26,85	26,85	548,3940	548,3940		20,9500	527,4440	527,4440	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1556/SGD&ĐT-KH ngày 08/11/2019)
9.4	Trường PTCS Nam Cao, huyện Bảo Lâm thuộc dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	7556471	2006/QĐ-UBND 30/10/2015	3.844,91	2.842,00	-	-	1.442,3050	1.442,3050		47,3140	1.394,9910	1.394,9910	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1556/SGD&ĐT-KH ngày 08/11/2019)
9.6	Trường PTCS Cốc Pàng									500,0000		500,0000		Rõ sùng danh mục theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục các trường THCS được đầu tư xây dựng năm 2020 (QĐ số 3976/QĐ-BCDDĐT ngày 28/10/2019) (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1556/SGD&ĐT-KH ngày 08/11/2019)
10	Trường PTDTNT Hà Lang	7639023	2059/QĐ-UBND 27/10/2016	4.876,80	4.876,80			4.876,7960	4.876,7960		101,1780	4.775,6180	4.775,6180	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1088/SGD&ĐT-KH ngày 09/9/2019)
11	Trường mầm non Liên Oa, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	7618473	2043/QĐ-UBND 27/10/2016	4.826,05	4.826,05			4.826,0000	4.826,0000		215,4080	4.610,5920	4.610,5920	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại Tờ trình số 106/TT-UBND ngày 10/9/2019)
12	Trường mầm non Trường Lương, xã Trường Lương, huyện Hòa An	7618472	2042/QĐ-UBND 27/10/2016	4.665,84	4.665,84			4.665,8410	4.665,8410		376,8710	4.288,9700	4.288,9700	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại Tờ trình số 106/TT-UBND ngày 10/9/2019)
13	Trường Mầm non Cốc Pàng	7640211	2021/QĐ-UBND 26/10/2016	2.200,00	2.200,00			2.200,0000	2.200,0000		31,1750	2.168,8250	2.168,8250	Hết khối lượng thanh toán (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 7588/VB-UBND ngày 30/9/2019)
14	Nâng cấp tuyến đường Thị Hoa - Cò Ngân (huyện Hà Lang)-Triều Âu (huyện Phục Hòa) thuộc DA phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	7316530	733/QĐ-UBND 12/06/12	87.971,00	15.722,00	10.549,00	64.271,75	16.853,0000	16.853,0000	0,2510		16.853,2510	3.897,2510	Điều chỉnh tăng bảng lũy kế vốn đã giao các năm
15	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh thuộc DA Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	7316530	1181/QĐ-UBND 29/8/2012	67.210,00	9.493,00	7.813,00	50.414,00	1.980,0000	1.980,0000	0,8790		1.980,8790	1.980,8790	Điều chỉnh tăng bảng lũy kế vốn đã giao các năm
16	Cum hộ chứa nước sinh hoạt vùng lũ khu huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng thuộc DA phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	7316530	1215/QĐ-UBND 5/8/2015	27.296,00	4.188,00			5.888,0000	5.888,0000			5.888,3300	5.888,3300	Điều chỉnh tăng bảng lũy kế vốn đã giao các năm

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2015				Kế hoạch trung hạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tang	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác										
17	Dưỡng GTNT xã Tiên Thành huyện Phúc Hòa - xã Hồng Nam huyện Hòa An		693/QĐ-UBND 31/5/2012	43.508,00	1.813,00	42.679,00	1.813,00	829,00000	829,00000		0,2220	828,7780	828,7780	Điều chỉnh giảm bằng lấy kế vốn đã giao các năm									
VII	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt - Trung							16.263,00000	16.263,00000	362,6780	149,7790	16,475,8990	16,475,8990										
I	Cải tạo, nâng cấp mặt đường nội vùng và đoạn từ làng Bò Bân đến bờ suối ngã ba lùn Khuổi Nặm khu di tích lịch sử Pắc Bò	7554959	1916/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	9.181,00	9.181,00			8.263,00000	8.263,00000	362,6780		8.625,6780	8.625,6780	Điều chỉnh tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 362,678 từ đó bằng lấy kế vốn đã giao và giải ngân hằng năm là 8.625,678 từ đó									
2	Đà rã phá bom mìn và nổ phát triển kinh tế huyện Biên giới Việt-Trung khu vực Làng Rý, Khuổi Sỏi xã Cấn Nông huyện Thông Nông Cao Bằng		2061/QĐ-UBND 27/10/2016	7.990,87	7.990,87			8.000,00000	8.000,00000		149,7790	7.850,2210	7.850,2210	Giảm KH trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSDP theo tiêu chí QĐ số 40/2015/QĐ-TTg là 149,779 từ đó đã hết khối lượng thanh toán									
VIII	Sổ vấn được Bộ KHĐT thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TT ngày 13/11/2019 chưa phân bổ cho các dự án và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án của giai đoạn 2021-2025									78.402,9993		78,402,9993	78,402,9993	Sự dụng để trả lại vay, bố trí cho các dự án cấp bách của tỉnh và bố trí thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới của GDP 2021-2025.									
	Phân bổ chi tiết như sau:																						
1	Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ tỉnh			7.000,00000	7.000,00000					7.000,00000		7.000,00000	7.000,00000	Bổ sung vốn cho dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu vốn									
2	Đầu tư xây dựng hệ thống sạt lở nhà chỉ huy và sân đường nội bộ/ Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng, Hàng mục: Sân, đường nội bộ cơ quan		1497/QĐ-UBND 23/10/2018	7.285,75	7.285,75					7.128,8900		7.128,8900	7.128,8900	Bổ sung vốn cho dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu vốn									
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng			8.534,00	8.534,00					3.934,00000		3.934,00000	3.934,00000	Bổ sung vốn cho dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu vốn									
4	Nâng cấp hệ thống sản xuất, lưu trữ và phát sóng chương trình truyền hình HD của Đài phát thanh - truyền hình Cao Bằng			10.000,00	10.000,00					10.000,00000		10.000,00000	10.000,00000	Đầu tư dự án để nâng cấp hệ thống sản xuất, lưu trữ và phát sóng chương trình truyền hình HD của Đài phát thanh - truyền hình Cao Bằng									
5	Dưỡng giao thông Chu Trinh (TP Cao Bằng- Hồng Nam (huyện Hòa An) tỉnh Cao Bằng (Km0+00 - Km2+750		1373/QĐ-UBND, 30/8/2017	14.992,91	14.992,91					4.992,91		4.992,91	4.992,91	Bổ sung vốn cho dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu vốn									
6	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Hội Nông dân tỉnh	7335662	1100/QĐ-UBND ngày 15/8/2012	5.860,47	5.860,47	5.287,2222	5.287,2222			573,25		573,25	573,25	Thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng									

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			
7	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025									44.773,95		44.773,95			Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật đầu tư công. Sẽ phân bổ chi tiết kế hoạch vốn khi xác định được chi tiết các dự án đầu tư.
A2	Nguồn thu tiền sử dụng đất							158.618,6220	18.000,0000	18.000,0000	158.618,6220	18.000,0000			
1	Cấp huyện, thành phố (Chỉ tiêu vốn KH năm 2018)			9.000,00	9.000,00			9.000,0000	9.000,0000			9.000,0000			
2	Cấp huyện, thành phố (Chỉ tiêu vốn KH năm 2019)			9.000,00	9.000,00			9.000,0000	9.000,0000			9.000,0000			
3	Giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng														
4	Hà tăng cơ bản phát triển các tỉnh Đồng Bằng: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng		1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	979.865,00	62.304,20			140.618,6220		9.000,0000		9.000,0000	9.000,0000		bổ sung danh mục, chỉ tiêu KH trung hạn 2016-2020 nguồn thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án
5	Nâng cấp di tích lịch sử Năm Lìn, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng			2.322,201	2.322,201					6.677,7990		6.677,7990			Điều chỉnh tăng để giải phóng mặt bằng dự án
A3	Nguồn vốn xã sở kiến thiết							10.000,00	8.450,00	8.450,00	10.000,00	10.000,00			Công trình kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng. Đề án số 22-ĐA/TU ngày 24/9/2019 của Tỉnh Ủy Cao Bằng.
1	Kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa phân bổ chi tiết							7.550,00		7.550,00					
2	Sân vận động xã Thi Hoa, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng			2.760,00	1.000,00			300,00				300,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
3	Sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			2.200,00	2.000,00			300,00				300,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
4	Nhà văn hóa xã Lương Can, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng			2.998,00	2.000,00			300,00				300,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
5	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục tại Trường mầm non Chu Trinh, thành phố Cao Bằng			2.995,00	2.700,00					2.700,00		2.700,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
6	Nhà văn hóa xã Thi Hoa, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng			2.552,00	1.000,00			300,00		700,00		1.000,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
7	Nhà văn hóa và sân vận động xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng			2.630,00	2.000,00			300,00		1.300,00		1.600,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
8	Nhà văn hóa và sân vận động xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng			5.233,00	2.000,00			350,00		1.350,00		1.700,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
9	Nhà văn hóa xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng			2.000,00	1.800,00			300,00		1.200,00		1.500,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
10	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng			3.000,00	2.000,00			300,00		1.200,00		1.500,00			Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ Khối công đến hết năm 2015			Kế hoạch trung hạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác				
B	Tăng thu ngân sách địa phương							40.359,00000	5,000,00000	29.739,9300	-	70,098,9300	34.739,9300				
1	Đường phía Nam khu đô thị mới TTCB, lý trình Km0+00 - Km5+896,52	7312296	1840/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1444/QĐ-UBND ngày 26/6/2016	718.751,00	530.751,00	266.287,53	35.783,43	22.359,000		6.800,000		29.159,000	6.800,000	Bổ sung tên dự án, chỉ tiêu KH trung hạn 2016-2020 vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất, để bằng chỉ tiêu KH năm 2017 đã gộp và giải ngân là 6.800 tr.đ			
2	Sân golf tỉnh khu TT chính trị Đê Thăm	7295029	1917/QĐ-UBND, 01/9/2011	81.141,00		66.975,20	8.000,00	8.000,000		3.971,930		11.971,930	3.971,930	Bổ sung tên dự án, chỉ tiêu KH trung hạn 2016-2020 vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất để thanh toán khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu là 3.971,93 tr.đ			
3	Đền bù, giải phóng mặt bằng Trường Quân sự		2230/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	52.797,00	52.797,00			10.000,000	5.000,000	16.961,000		26.961,000	21.961,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất 16.961 trđ để thực hiện dự án.			
4	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới		1734/QĐ-UBND, 16/11/2012	283.626,00	283.626,00	35.000,00	35.000,00			2.007,000		2.007,000	2.007,000	Bổ sung tên dự án, chỉ tiêu KH trung hạn 2016-2020 vốn đầu tư từ tiền thu sử dụng đất, để bằng lý kế vốn đã gộp và giải ngân hàng năm là 2.007 tr.đ			
C	Hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 (Từ 20% vốn tăng thu sử dụng đất dành cho đầu tư)									3.300,00000		3.300,00000	3.300,00000				
1	Nhà văn hóa và sân vận động xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng			2.630,00	2.000,00					400,00		400,00	400,00				
2	Nhà văn hóa và sân vận động xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng			5.233,00	2.000,00					300,00		300,00	300,00	Phân bổ chi tiết cho các dự án thuộc các xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.			
3	Nhà văn hóa xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng			2.000,00	1.800,00					300,00		300,00	300,00				
4	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng			3.000,00	2.000,00					500,00		500,00	500,00				
5	Cải tạo, mở rộng khuôn viên làm việc UBND xã Hoàng Tung, huyện Hòa An			2.600,00	2.600,00					1.800,0000		1.800,0000	1.800,0000	Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.			
D	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác							2.173,001,520	558,336,514	720,066,015	5,128,000	2,829,826,535	1,273,274,529				
1	Mở rộng đường vào lối mở Nà Doong, của khu Trại Linh	7629095	2077/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	24.981,48	24.981,48			15.000,000	15.000,000		2.700,000	12.300,000	12.300,000	Điều chỉnh giảm KH năm 2018 do giảm khối lượng theo kết luận của kiểm toán năm 2019 (chủ đầu tư để xuất tại BC số 1927/BC-BQL ngày 17/10/2019)			
2	Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và các hạng mục phụ trợ tại lối mở Nà Doong, huyện Trà Linh, tỉnh Cao Bằng	7596575	385/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 478/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	14.997,37	14.997,37			7.100,000	7.100,000	2.200,000			9.300,000	Điều chỉnh tăng KH năm 2018 từ dự án mở rộng đường vào lối mở Nà Doong để thanh toán khối lượng hoàn thành (chủ đầu tư để xuất tại BC số 1927/BC-BQL ngày 17/10/2019)			
3	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trong khu vực của khu Trại Linh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	7734778	1856/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.036,08	14.036,08			5.000,000	5.000,000	500,000			5.500,000	Điều chỉnh tăng KH năm 2018 là 500 trđ từ dự án mở rộng đường vào lối mở Nà Doong (chủ đầu tư để xuất tại BC số 1927/BC-BQL ngày 17/10/2019)			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
4	Bồi đắp, hàng rào biên giới; Hàng rào ranh giới; Đường, cầu, tuyến tra biên giới Khu du lịch thác Bản Giốc			32.287,00		32.287,00		2.428,000	2.428,000		139,000	2.289,000	2.289,000	Điều chỉnh giảm do dự án không giải ngân được KH vốn năm 2018 do dự án chưa được phê duyệt vì phải xin ý kiến các bộ ban ngành phê duyệt phương án thiết kế và phụ thuộc kết quả hội đàm với Trung Quốc (chủ đầu tư để xuất tại VB số 1615/BCH-TM ngày 31/10/2019)
5	Giải phóng mặt bằng tổng thể để xây dựng các công trình theo Hiệp định hợp tác, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (VN)-Đức Thiến (Trung Quốc)		997/QĐ-UBND 03/7/2019	26.500,00		26.500,00		5.144,000	5.144,000	21.356,000		26.500,000	26.500,000	Tăng chi tiêu KH trung hạn 2016-2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành (Tăng 21.356 trđ theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng)
6	Trạm kiểm soát, Đường dẫn nối biên giới và Khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		671/QĐ-UBND, 23/5/2019	29.900,00		29.900,00		2.428,000	2.428,000	5.428,000		7.856,000	7.856,000	Điều chỉnh tăng chi tiêu KH trung hạn 2016-2020 từ dự án Bồi đắp, hàng rào biên giới; Hàng rào ranh giới; Đường, cầu, tuyến tra biên giới Khu du lịch thác Bản Giốc là 139 Trđ (chủ đầu tư để xuất tại VB số 1615/BCH-TM ngày 31/10/2019) và từ dự án Hồ Khuổi Khoan là 2.289 trđ để thanh toán khối lượng thực hiện; Tăng 3.000 trđ theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng
7	Trải thảm mặt đường từ QL4A vào khuôn viên đường dẫn nối ra biên giới M834/1 khu du lịch thác Bản Giốc		2022/QĐ-UBND 14/11/2019	4.967,00		4.967,00				2.000,000		2.000,000	2.000,000	Đã có tên trong biểu 5 (chưa có vốn bố trí) tại Nghị quyết 21 nhưng chưa vốn bố trí. Tên cũ: Trải thảm mặt đường từ QL4A vào khuôn viên đường dẫn nối ra biên giới M834/1; đường cầu dao bộ từ trong khuôn viên khu du lịch thác Bản Giốc (Tăng theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng)
8	Bãi đỗ xe điện và các hạng mục phụ trợ (chân đống trạm biến áp), khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		2023/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	7.800,00		7.800,00				2.000,000		2.000,000	2.000,000	Dự án bổ sung mới phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiến (Trung Quốc). Tăng 2.000 trđ theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng
9	Cắm mốc quy hoạch khu vực xã Đàm Thủy, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng			2.089,796		2.089,796				1.000,000		1.000,000	1.000,000	Đã bổ sung mới phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiến (Trung Quốc). Tăng 1.000 trđ theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng
10	Xây dựng hồ Khuổi Khoan, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	7533117	865/QĐ-UBND 25/6/2015; 972/QĐ-UBND 19/7/2018	457.875,69		137.875,69	70.000,00	387.875,32	4.047,00		2.289,00	385.586,32	1.758,00	Điều chỉnh giảm bằng nhu cầu thực tế (chủ đầu tư để xuất tại VB số 80/BQL-KHKT ngày 29/10/2019), bổ từ nguồn tăng thu NSDP vốn năm 2019.
11	Cầu và đường dẫn Tả Lũng - Nà Thầm, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa và tuyến đường 210 đoạn nối Đức Long (Thạch An) - Tả Lũng (Phục Hòa)	Chưa mở mã	Chưa có	80.000,00		80.000,00		80.000,00	80.000,00			80.000,00	80.000,00	Đổi tên dự án theo văn bản số 298/HĐND ngày 28/10/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2015			Kế hoạch trung hạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	
12	Hệ thống giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng	7580654	1981/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	199.958,80	5.000,00			153.000,000		5.000,000		158.000,000	5.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng KH vốn nguồn phi của khẩu đã giao năm 2016 (theo số liệu kho bạc cung cấp tại VB số 524/KBCB-KSC ngày 30/10/2019)
13	Mở rộng đường vào lối mở Nhà Đường, cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh	7629095	2077/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	24.981,48	7.500,00			15.000,000		7.500,000		22.500,000	7.500,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng KH vốn nguồn phi của khẩu đã giao năm 2016 (theo số liệu kho bạc cung cấp tại VB số 524/KBCB-KSC ngày 30/10/2019)
14	Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và các hàng mục phụ trợ tại lối mở Nhà Đường, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	7596575	385/QĐ-UBND ngày 30/3/2016, 478/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	14.997,37	3.752,00			8.755,691		3.752,000		12.507,691	3.752,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng KH vốn nguồn phi của khẩu đã giao năm 2016 (theo số liệu kho bạc cung cấp tại VB số 524/KBCB-KSC ngày 30/10/2019)
15	Đường sửa chữa Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (Đoạn A10-E5-N9, A11-E6-N10, E5-E6)	7583573	377/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	36.987,99	11.500,00			17.500,000		11.500,000		29.000,000	11.500,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng KH vốn nguồn phi của khẩu đã giao năm 2016 (theo số liệu kho bạc cung cấp tại VB số 524/KBCB-KSC ngày 30/10/2019)
16	Đường phía Nam khu đô thị mới TP.CB, lý trình Km0+00 - Km5+896,52	7312296	1840/QĐ-UBND, 31/10/2013, 1444/QĐ-UBND ngày 26/6/2016	718.752,00		266.287,53	25.380,00			67.000,000		67.000,000	67.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao và giải ngân năm 2016 là 67.000 tr.đ
17	Các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu TT chính trị Đê Thâm	7295032	2924/QĐ-UBND, 30/12/2011	316.648,00	316.648,00	100.800,00	55.300,00	8.676,000	8.676,000	31.000,000		39.676,000	39.676,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 39.676 tr.đ
18	Trung tâm hội nghị tỉnh	7295028	2268/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 và 1639/QĐ-UBND ngày 16/7/2015	212.651,00		68.000,00				25.000,000		25.000,000	25.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 25.000 tr.đ
19	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TP.CB. Lý trình Km0+00 - Km5+896,52	1229/QĐ-UBND ngày 22/7/2016		268.596,00	268.596,00					2.819,000		2.819,000	2.819,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao và giải ngân hàng năm là 2.819 tr.đ
20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND - UBND tỉnh Cao Bằng giai đoạn II	7578428	1015/QĐ-UBND 16/7/2015	29.976,00	29.976,00					8.249,000		8.249,000	8.249,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng với mức vốn đã giao và giải ngân từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 8.249 tr.đ
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	7560890	1907/QĐ-UBND, 28/10/2015, 1537/QĐ-UBND ngày 20/8/2017	12.373,82	12.373,82					2.000,000		2.000,000	2.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng với mức vốn đã giao và giải ngân từ các nguồn vốn hợp pháp khác là 2.000 tr.đ
22	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Trà Lĩnh	7248592	972/QĐ-UBND 9/7/2014	179.951,00						23.000,000		23.000,000	23.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi của khẩu
23	Nâng cấp, cải tạo đồn Biên phòng của khẩu Lý Văn (97)/Bỏ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng		1938 /QĐ-UBND 29/10/2015	5.404,05	5.404,05					5.000,000		5.000,000	5.000,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi của khẩu
24	Nâng cấp, cải tạo đồn Biên phòng của khẩu Thị Hoa (37)/Bỏ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng		1939 /QĐ-UBND 29/10/2015	4.996,19	4.996,19					4.500,000		4.500,000	4.500,000			Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng luy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi của khẩu

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
25	Cải tạo, nâng cấp đường vào lỏi mở Trục Long, huyện Hà Quảng	7492572	2115/QĐ-UBND 23/12/2014	13.563,53	13.563,53				5.251,542		5.251,542	5.251,542	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
26	Cải tạo, sửa chữa công trình trạm cấp nước sinh hoạt xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		381/QĐ-UBND 30/6/2016	289,23	289,23				280,000		280,000	280,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
27	Cải tạo, sửa chữa công trình trạm cấp nước sinh hoạt thị trấn Tả Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng		380/QĐ-UBND 30/6/2016	3.508,26	3.508,26				1.500,000		1.500,000	1.500,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
28	Kế chống sụt lở đất Đồn Biên phòng Cốc Páng thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng		2027/QĐ-UBND 27/10/2016	7.371,18	7.371,18				800,000		800,000	800,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
29	Cải tạo, sửa chữa Đồn Biên phòng Ngọc Cồn (107) - Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng		85/QĐ-UBND; 29/1/2016	5.828,00	5.828,00				2.500,000		2.500,000	2.500,000	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
30	Khu tái định cư khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		1691/QĐ-UBND, 09/10/2017	34.000,00	34.000,00				1.139,473		1.139,473	1.139,473	Tăng KH trung hạn 2016-2020 bằng lũy kế vốn đã giao năm 2016 từ nguồn phi cửa khẩu	
31	Đường phía Nam khu đô thị mới TXCB Lý trình: Km 0+00- km 5+896,52	7312296	1840/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1444/QĐ-UBND ngày 26/6/2016	718.751,00	530.751,00			559.389,384	371.389,384		639.389,384	451.389,384	Nhu cầu vốn còn thiếu là 159.361 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Chi Thào - Tư Do - Ngọc Đồng - Hoàng Hải - Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên		369/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	129.883,00	129.883,00				16.534,13		66.534,13	66.534,13	Nhu cầu vốn còn thiếu là 70 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
33	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 207 từ Km 0+00 - Km 31+00 (Quảng Uyên - Hạ Lang) tỉnh Cao Bằng		1015/QĐ-UBND ngày 02/7/2010	485.894,00	244.000,00			145.000,00	80.000,00		402.896,00	80.000,00	Nhu cầu vốn còn thiếu là 151,164 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
34	Đường vào trung tâm xã trong vùng lũ thuộc xã Sơn Lập huyện Bảo Lạc; xã Yên Thổ huyện Bảo Lâm		920/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	253.000,00				27.590,00	27.590,00		72.068,00	40.068,00	Số vốn nợ đọng XDCB là 12,478 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
35	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 206 (QL 3 - Thạch Bàn Giốc)		231/QĐ-UBND ngày 04/3/2013	617.785,00				493.685,00	70.000,00		563.685,00	70.000,00	Nhu cầu vốn còn thiếu là 125 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
36	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trong khu vực cửa khẩu Tả Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	7734778	1856/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.036,08	14.036,08				8.500,000			8.500,000	Bổ sung thêm KH vốn trung hạn là 8.500 tỷ để hoàn thành dự án (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
37	Cải tạo nâng cấp đường vào mốc 854 (đoạn từ Bản Khương vào mốc 854), xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		1366/QĐ-UBND 29/8/2017	19.889,668	19.889,668			10.000,000	9.889,000			19.889,000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn để hoàn thành dự án (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
38	Chương trình phát triển đô thị Phúc Hòa, HM San lấp mặt bằng, chỉnh trang đô thị khu vực cửa khẩu Tả Lũng, thị trấn Tả Lũng, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng		1597/QĐ-UBND 29/10/2018	14 924,668	14 924,668			3 000,000	3 000,000	11 924,000			14 924,000	Nhu cầu vốn còn thiếu là 11,924 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
39	Cải tạo, nâng cấp đường TT Trá Linh – Đôn Chương (Km23+K-m27/QL.4A)			250.000,00	250.000,00					40.000.000			40.000.000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
40	Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phan Thanh – Khu du lịch Phia Oắc, Phia Đén, xã Thành Công – xã Hùng Đạo, huyện Nguyên Bình			120.000,00	120.000,00					20.000.000			20.000.000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
41	Đường từ trung tâm xã Thị Hoa đến cửa khẩu Hà Lang			36.000,00	36.000,00					20.000.000			20.000.000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
42	Xây dựng bãi rác thải và cải tạo, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại lồi mỏ Nà Lan, huyện Thạch An			15.000,00	15.000,00					15.000,00			15.000,00	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
43	Đập dâng nước và Kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, Phường Hốp Giang - Tân Giang, Thành phố Cao Bằng			130.000,00	130.000,00					20.000.000			20.000.000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
44	Phổ di bờ ven sông Bằng, Phường Hốp Giang, TP Cao Bằng			100.000,00	100.000,00					40.000,00			40.000,00	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	

Biểu số 2

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	TMDT	Trong đó: vốn dự phòng NSTW	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Trong đó: vốn dự phòng NSTW	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Trong đó: vốn dự phòng NSTW	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn dự phòng NSTW	Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Trong đó: vốn dự phòng NSTW	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
TỔNG CỘNG																
1	Kế hoạch sát lại khu ruộng xóm Nà Mo, thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		136/QĐ-UBND; 28/8/2017	14.995,539	10.000,000	-	-	-	-	10.000,000	-	10.000,000	10.000,000	10.000,000		Các dự án đã được giao vốn tại Quyết định số 1146/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa có tên trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
2	Trụ sở làm việc UBND xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		2293a/QĐ-UBND; 30/11/2016	11.200,000	11.000,000	-	-	-	-	11.000,000	-	11.000,000	11.000,000	11.000,000		
3	Dự án Kê bờ trái Sông Hiền, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Km0+00 - Km 2+00)		1367/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	119.994,296	65.000,000	-	-	-	-	65.000,000	-	65.000,000	65.000,000	65.000,000		
4	Công trình xử lý cấp bách sự cố công trình Hồ Bàn Việt, xã Phong Châu, huyện Trưng Khánh		Số 2151/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	6.133,357	5.000,000	-	-	-	-	5.000,000	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000		Các dự án đã được giao vốn tại Quyết định số 1313/QĐ-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa có tên trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
5	Công trình xử lý cấp bách sự cố công trình Hồ Nà Tầu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An		Số 2152/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	6.021,299	5.000,000	-	-	-	-	5.000,000	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000		
6	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020		Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	69.132,000	9.000,000	-	-	-	-	9.000,000	-	9.000,000	9.000,000	9.000,000		Dự án được giao vốn tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 và Quyết định số 1304/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa có tên trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

1

Biểu số 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, VỐN NƯỚC NGOÀI VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI

Kiểm tra Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

TT		Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Ngày ký kết hiệp định	Năm lập kế hoạch HT	Số quyết định	Quyết định đầu tư										Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW; vốn nước ngoài viện trợ không hoàn lại				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
							TMDT																	
							Vốn đầu tư		Vốn nước ngoài (theo hiệp định)		Tổng số ngoại cấp phát từ NSTW	Tổng số ngoại cấp phát từ NSTW	Tổng số ngoại cấp phát từ NSTW; Vốn nước ngoài viện trợ không hoàn lại	Tăng	Giảm	Tổng số ngoại cấp phát từ NSTW; Vốn nước ngoài viện trợ không hoàn lại								
Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (1)	TD: NSTW	Tổng số	TD: cấp phát từ NSTW																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
	TỔNG SỐ						1.445.097	424.771	127.539	1.020.326	745.483	-	-	351.687,582	257.465,922	197.459,822	0,000	555.583,485	454.925,744					
I	Lĩnh vực nông nghiệp						812.454	336.454	82.796	476.000	387.677	-	-	54.836,660	16.544,000	71.728,000	0,000	126.564,660	88.272,000					
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						812.454	336.454	82.796	476.000	387.677	-	-	54.836,660	16.544,000	71.728,000	0,000	126.564,660	88.272,000					
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	Các huyện: HQ, NB, TA, TN	24/3/2017	35 xã/4 huyện	2017-2023	698/QĐ-UBND/19/5/2017	812.454	336.454	82.796	476.000	387.677	-	-	54.836,660	16.544,000	71.728,000	0,000	126.564,660	88.272,000	bổ sung kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài từ NSTW theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/11/2019 của TTCP				
II	Lĩnh vực hạ tầng công cộng						440.667	55.929	44.743	384.738	357.806	-	-	279.492,100	223.563,100	110.373,000	0,000	389.865,100	333.936,100					
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						440.667	55.929	44.743	384.738	357.806	-	-	279.492,100	223.563,100	110.373,000	0,000	389.865,100	333.936,100					
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng Giai đoạn 2 (2017-2020)	TPCB	17/07/2014		2017-2020	1944/QĐ-UBND/29/10/2015	440.667	55.929	44.743	384.738	357.806	-	-	279.492,100	223.563,100	110.373,000	0,000	389.865,100	333.936,100	bổ sung kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài từ NSTW theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/11/2019 của TTCP				
III	Lĩnh vực thủy lợi						191.976	32.388		159.588				17.358,822	17.358,822	15.358,822		39.153,725	32.717,644					
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						191.976	32.388		159.588				17.358,822	17.358,822	15.358,822		39.153,725	32.717,644					
I	Thủy lợi Cao Bằng - sử dụng thông minh nguồn nước và nông nghiệp	Các huyện	21/01/2014		2015-2020	408/QĐ-UBND/31/3/2015	191.976	32.388		159.588				17.358,822	17.358,822	15.358,822		39.153,725	32.717,644	bổ sung kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài từ NSTW theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/11/2019 của TTCP				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH CAO BẰNG
VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CHO VAY LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Quyết định đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Quỹ đầu tư													
TT	Danh mục đầu tư	Số quyết định	TMBT								Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo hiệp định)			Tổng số vốn nước ngoài theo cơ chế tài chính cho vay lại	Trong đó vốn nước ngoài theo cơ chế tài chính cho vay lại		
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Vay lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	TỔNG SỐ		3.061.966,04	698.462,04	304.591,53	2.363.504,00	2.105.005,00	-	1.281.072,02	109.453,175			
I	Lĩnh vực Giao thông		259.330,00	29.330,00	-	230.000,00	207.000,00		259.330,000	23.000,000			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		259.330,00	29.330,00	-	230.000,00	207.000,00		259.330,000	23.000,000			
I	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khởi phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016	259.330,00	29.330,00		230.000,00	207.000,00		259.330,000	23.000,000			
II	Lĩnh vực nông nghiệp		812.454,00	336.454,00	82.796,00	476.000,00	387.677,00		74.940,351	20.103,691			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		812.454,00	336.454,00	82.796,00	476.000,00	387.677,00		74.940,351	20.103,691			
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	1736/QĐ-UBND 23/9/2016	812.454,00	336.454,00	82.796,00	476.000,00	387.677,00		74.940,351	20.103,691			
III	Lĩnh vực hạ tầng công cộng		1.673.670,04	297.157,04	221.795,53	1.376.513,00	1.257.436,00		705.368,672	43.016,151			
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020		253.138,00	18.713,00	16.841,70	234.425,00	218.015,00		140.305,531	8.436,731			
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 1)	1831/QĐ-UBND 18/11/2014	253.138,00	18.713,00	16.841,70	234.425,00	218.015,00		140.305,531	8.436,731			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		1.420.532,04	278.444,04	204.953,83	1.142.088,00	1.039.421,00		565.063,141	34.579,420			
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng Giai đoạn 2 (2017-2020)	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015	440.667,00	55.929,00	44.743,00	384.738,00	357.806,00		415.000,075	25.134,975			
2	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,04	222.515,04	160.210,83	757.350,00	681.615,00		150.063,066	9.444,444			
IV	Dự án Ô		316.512,00	35.521,00	-	280.991,00	252.892,00		241.433,000	23.333,333			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		316.512,00	35.521,00	-	280.991,00	252.892,00		241.433,000	23.333,333			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016;	85.122,00	15.001,00		70.121,00	63.109,00		30.563,000	2.246,333			
2	Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390,00	20.520,00		210.870,00	189.783,00		210.870,000	21.087,000			

Biểu số 5

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Kiểm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG															
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSTW		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			18.000,000	18.000,000					258.016,000		258.016,000	258.016,000		
I	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			18.000,000	18.000,000					18.000,000		18.000,000	18.000,000		Số vốn 18 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
	Trong đó:														
I	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh Cao Bằng			18.000,000	18.000,000					18.000,000		18.000,000	18.000,000		
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg									13.981,000		13.981,000	13.981,000		Bổ sung theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
III	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg									25.535,000		25.535,000	25.535,000		Bổ sung theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
IV	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia									200.500,000		200.500,000	200.500,000		Bổ sung theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
	Trong đó:														
I	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pông- Dục Hạnh (cầu qua Sông Gâm)									10.000,000		10.000,000	10.000,000		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSTW		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	
2	Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng)									130.500,000		130.500,000	130.500,000	
3	Dự án kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng									50.000,000		50.000,000	50.000,000	
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Nà Trào									10.000,000		10.000,000	10.000,000	

143

Biểu số 6

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG (10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ thời công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%) sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Vốn NSDP dự phòng (10%)	Tổng số	Vốn NSDP dự phòng (10%)	Tổng số	Vốn NSDP dự phòng (10%)	Tăng	Giảm	Tổng số	Vốn NSDP dự phòng (10%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nguồn vốn xã số kiến thiết							5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	
1	Hỗ trợ xi măng và vật liệu xây dựng làm đường GTNT các xã về dịch NTM năm 2020													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Xã Ngọc Càn, huyện Tràng Khánh			500,00	500,00			500,00	500,00		500,00			
1.2	Xã Thị Hoa, huyện Hà Lang			500,00	500,00			500,00	500,00		500,00			
1.3	Xã Lương Can, huyện Thông Nông			500,00	500,00			500,00	500,00		500,00			
1.4	Xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc			500,00	500,00			500,00	500,00		500,00			
1.5	Xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm			600,00	600,00			600,00	600,00		600,00			
1.6	Xã Địch Long, huyện Hoà An			600,00	600,00			600,00	600,00		600,00			
1.7	Xã Triều Âu, huyện Phục Hoà			600,00	600,00			600,00	600,00		600,00			
1.8	Xã Quang Hông, huyện Quảng Uyên			600,00	600,00			600,00	600,00		600,00			
1.9	Xã Địch Lập, huyện Quảng Uyên			600,00	600,00			600,00	600,00		600,00			
2	Sản vận động xã Thị Hoa, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng			2.760,00	1.000,00					1.000,00		1.000,00	1.000,00	Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
3	Sản vận động xã Ngọc Càn, huyện Tràng Khánh, tỉnh Cao Bằng			2.200,00	2.000,00					2.000,00		2.000,00	2.000,00	Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.
4	Nhà văn hóa xã Lương Can, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng			2.998,00	2.000,00					2.000,00		2.000,00	2.000,00	Dự án thuộc xã về dịch nông thôn mới năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

Các nội dung này thể hiện trong Biểu số 6, kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

10

Biểu số 7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (lần 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Điều chỉnh				Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Số QĐ, nghị, thông, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17											
A	Dầu tư trong các đối tượng sách địa phương (theo tiêu chí tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)						118,280			172,482,3350	131,482,3350	39,955,2850	39,955,2850	172,482,3350	131,482,3350												
I	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									23,596,0000	23,596,0000	66,9650	12,037,8570	11,625,1080	11,625,1080												
1	Trường THCS Phú Ngọc, xã Phú Ngọc, huyện Hà Quảng (HM: Nhà hội đồng, cải tạo nhà cũ và các hạng mục phụ trợ)	7684936	1918 ngày 30/10/2017 của UBND huyện Hà Quảng	2.935,1	2.935,1	2.935,108	2.935,108	2.449,863	2.449,863	300,0000	300,0000	66,9650															
2	Trường tiểu học Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng (HM: Nhà hội đồng, cải tạo nhà cũ và các hạng mục phụ trợ)	7684903	1920 ngày 30/10/2017 của UBND huyện Hà Quảng	2.882,6	2.882,6	2.882,607	2.882,607	2.734,363	2.734,363	148,2440	148,2440		148,2440														
3	Trường THCS Quang Hán, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	7670328	1711/QĐ-UBND, 30/10/2017	2.500,0	2.500,0	2.500,000	2.500,000	1.329,644	1.329,644	1.170,3560	1.170,3560		145,5880	1.024,7680	1.024,7680												
4	Trường Mầm non Quang Hán, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	7670327	1710/QĐ-UBND, 30/10/2017	2.800,0	2.800,0	2.800,000	2.800,000	1.000,000	1.000,000	1.800,0000	1.800,0000		56,8300	1.743,1700	1.743,1700												
5	Trường THCS Lương Can, xã Lương Can, huyện Thông Nông	7683185	2165/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh	2.970,7	2.970,7	2.970,665	2.970,665	2.073,000	2.073,000	890,0000	890,0000		87,1950	802,8050	802,8050												
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng	7624377	1985/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	72.067,0	72.067,0	64.860,000	64.860,000	32.000,000	32.000,000	19.287,4000	19.287,4000		11.600,0000	7.687,4000	7.687,4000												
II	Giao thông									17.670,0890	17.670,0890	7.773,0000	250,0760	25,193,0130	25,193,0130												
1	Đường tỉnh 216 (2 cầu, đường 2 đầu cầu và lý trình km0 đến km1+500), Hạng mục nền mặt đường và hệ thống thoát nước lý trình km0+400 - km1+307,3	7544115	1379/QĐ-UBND ngày 16/9/2014	106,414,6	-	57.773,000	57.773,000	33.364,000	33.364,000	16.636,0000	16.636,0000	7.773,0000		24,409,0000	24,409,0000												
2	Đường tỉnh lộ 209 (đoạn từ trấn Đồng Khê - xã Trùng Cạn) huyện Thạch An lý trình: Km 00 +00 - Km0+292,24; Km 2 +194,35 - Km5+729,9	7423306	QĐ số 234 ngày 5/02/2008	16.493,0	15.234,1	1.034,089	1.034,089			1.034,0890	1.034,0890																
III	Nông nghiệp													6.930,6214													



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Điều chỉnh			Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	
I	Giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng	Chưa mở mã		96.000,0	96.000,0	28.000,000	28.000,000								6.930,6214		6.930,6214	6.930,6214	6.930,6214	6.930,6214	Bỏ trị vốn để thực hiện dự án quan trọng
IV	Trả nợ gốc ODA vay lại từ Chính phủ											360,3000	360,3000	360,3000	404,4374			764,7274	764,7274	764,7274	
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (giai đoạn I)					1.842,000	1.842,000											764,7274	764,7274	764,7274	Tăng để trả nợ gốc kỳ 01/12/2019 do TPCB không có nguồn để trả (chủ đầu tư để xuất tại VB số 250/TT-UBND ngày 16/10/2019)
V	Đổi ứng các dự án ODA											105.145,9460	64.145,9460	64.145,9460	10.447,8792	25.271,9340	90.320,8912	49.320,8912	49.320,8912	49.320,8912	
V.1	Đổi ứng các dự án Giáo dục											6.602,3760	6.602,3760	6.602,3760	-	951,2180	5.651,1580	5.651,1580	5.651,1580	5.651,1580	
1	Trường PTDTNT Hà Lang	7639023	2059/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.876,8	4.876,8	4.876,796	4.876,796	4.876,796	3.396,228	3.396,228		1.480,5680	1.480,5680	1.480,5680		101,1780	1.379,3900	1.379,3900	1.379,3900	1.379,3900	Điều chỉnh giảm do dự từ chi phí dự phòng, chi phí Kiểm toán (chủ đầu tư để xuất tại VB số 1088/SGD&ĐT-KH ngày 09/09/2019)
2	Trường mầm non Liên Oa, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	7618473	2043 ngày 27/10/2016	4.826,1	4.826,1	4.826,000	4.826,000	4.826,000	2.926,000	2.926,000		1.900,0000	1.900,0000	1.900,0000		215,4080	1.684,5920	1.684,5920	1.684,5920	1.684,5920	Hết khối lượng thành toán (chủ đầu tư để xuất tại VB số 129/TT-UBND ngày 22/10/2019)
3	Trường mầm non Trương Lương, xã Trương Lương, huyện Hòa An	7618472	2043 ngày 27/10/2016	4.665,8	4.665,8	4.665,841	4.665,841	4.665,841	2.885,734	2.885,734		1.780,1070	1.780,1070	1.780,1070		376,8710	1.403,2360	1.403,2360	1.403,2360	1.403,2360	Hết khối lượng thành toán (chủ đầu tư để xuất tại VB số 129/TT-UBND ngày 22/10/2019)
4	Trường Mầm non Cốc Pàng	7640211	2021 ngày 26/10/2016	2.200,0	2.200,0	2.200,000	2.200,000	2.200,000	2.048,299	2.048,299		151,7010	151,7010	151,7010		31,1750	120,5260	120,5260	120,5260	120,5260	Hết khối lượng thành toán (chủ đầu tư để xuất tại VB số 758b/VB-UBND ngày 30/09/2019)
5	Trường Mầm non Đức Long (Phản trường Bàn P6)	7649842	QĐ số 2075 ngày 28/10/2016	6.680,0	6.680,0	6.680,000	6.680,000	6.680,000				700,0000	700,0000	700,0000		189,6420	510,3580	510,3580	510,3580	510,3580	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại BC số 264/BC-UBND ngày 21/10/2019)
6	Trường PTDTBT THCS Quảng Lâm	7620037	2039/QĐ-UBND, ngày 27/10/2016	3.985,3	3.985,3	3.775,000	3.775,000	3.775,000				590,0000	590,0000	590,0000		36,9440	553,0560	553,0560	553,0560	553,0560	Hết khối lượng thành toán (chủ đầu tư để xuất tại VB số 305/BC-UBND ngày 18/10/2019)
V.2	Đổi ứng các dự án do Bộ, ngành Trung ương làm chủ đầu tư thực hiện trên địa bàn											67.920,7800	37.920,7800	37.920,7800	354,0000	24.321,7160	43.953,0640	13.953,0640	13.953,0640	13.953,0640	Điều chỉnh giảm do chi phí GPMB giảm, chưa thành toán chi phí kiểm toán, quyết toán các tiêu dự án (chủ đầu tư để xuất tại VB số 571/BQLDA-HCTH ngày 10/9/2019)
I	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) Hợp phần 1: Khởi phục, cải tạo đường địa phương	7593697	622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016	259.330,0	29.330,0	29.330,000	29.330,000	29.330,000	9.638,006	9.638,006		16.285,9940	16.285,9940	16.285,9940		9.295,0000	6.990,9940	6.990,9940	6.990,9940	6.990,9940	
2	Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm Cao Bằng (LIFESAP mở rộng)	7370246	1139/QĐ-UBND ngày 11/7/2016	37.325,0	3.141,1	3.781,070	3.781,070	3.781,070	2.293,000	2.293,000		848,0700	848,0700	848,0700			1.202,0700	1.202,0700	1.202,0700	1.202,0700	Bổ sung thêm 354,0 triệu đồng vốn để ứng để thành toán cho các hạng mục: Tư vấn khảo sát thiết kế; tư vấn thẩm tra; tư vấn giám sát, kiểm toán; quyết toán của các công trình cải tạo, nâng cấp chợ (chủ đầu tư để xuất tại VB số 1557/SNN-KHTC, ngày 10/9/2019)
3	Xây dựng trạm y tế xã do EU tài trợ																				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	
3.1	Trạm y tế xã Núi Sặc, huyện Hà Chương		Số 1923/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	4.390,3	1.090,3	255.343	255.343	250.000	250.000	5.3430	5.3430		5.3430			KH 2019 giao lần đầu = 1.750, trong biên độ chỉnh KH 2019 kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng đã điều chỉnh giảm 1.744,457 trđ. Không tiếp tục đầu tư do sập nhập xã. Điều chỉnh giảm do không thành toán 100% chi phí giám sát quyền tác giả của chỉ phí khảo sát địa hình, lập BCKTKT (chủ đầu tư để xuất tại To trình số 1034/TT-BQLDA ngày 28/8/2019)
3.2	Trạm y tế xã Sơn Lẻ, huyện Bảo Lạc		Số 1855/QĐ-LUBND ngày 27/10/2017	5.700,0	2.200,0	2.200.000	2.200.000	250.000	250.000	1.950.0000	1.950.0000		1.550.0000	400.0000	400.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.3	Trạm y tế xã Nậm Quang, huyện Bảo Lâm		Số 1915/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	7.400,0	3.900,0	3.900.000	3.900.000	250.000	250.000	3.650.0000	3.650.0000		2.900.0000	750.0000	750.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.4	Trạm y tế xã Quang Lâm, huyện Bảo Lâm		Số 1930/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	5.300,0	1.700,0	1.700.000	1.700.000	250.000	250.000	1.450.0000	1.450.0000		1.150.0000	300.0000	300.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.5	Trạm y tế xã Canh Tân, huyện Thạch An		Số 1924/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	5.475,5	1.947,5	1.947.543	1.947.543	250.000	250.000	1.697.5430	1.697.5430		1.297.5430	400.0000	400.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.6	Trạm y tế xã Bạt Tiến, huyện Hòa An		Số 1929/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	4.601,0	1.101,0	1.101.032	1.101.032	250.000	250.000	851.0320	851.0320		851.0320			Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.7	Trạm y tế xã Lăng Yên, huyện Trùng Khánh		Số 1956/QĐ-LUBND ngày 31/10/2017	5.300,0	2.000,0	2.000.000	2.000.000	250.000	250.000	1.750.0000	1.750.0000		1.350.0000	400.0000	400.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.8	Trạm y tế xã Kim Lầu, huyện Hà Lang		Số 1936/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	5.500,0	2.000,0	2.000.000	2.000.000	250.000	250.000	1.750.0000	1.750.0000		1.350.0000	400.0000	400.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)
3.9	Trạm y tế xã Mầu Lông, huyện Nguyên Bình		Số 1924/QĐ-LUBND ngày 30/10/2017	5.432,6	1.932,6	1.932.508	1.932.508	250.000	250.000	1.682.5080	1.682.5080		1.282.5080	400.0000	400.0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thành toán thực tế (chủ đầu tư để xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP			
4	Cấp điện nông thôn từ nguồn điện năng lượng tái tạo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Cao Bằng sử dụng vốn ODA không hoàn lại do Liên minh châu Âu (EU) tài trợ		877/QĐ-UBND 29/6/2018	58.824,0	8.824,0	58.824,000	8.824,000			32.000,0000	2.000,0000	1.000,0000	31.000,0000	1.000,0000	Công tác khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi còn chậm do dự án xây dựng trên địa bàn có địa hình, khó khăn phức tạp, đường giao thông không thuận lợi; Hướng dẫn thực hiện dự án của Bộ Công Thương thực hiện dự án đến ngày 02 tháng 5 năm 2019 mới có nên việc triển khai lập BCNCKT chậm. Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thanh toán thực tế (chủ đầu tư đề xuất tại văn bản số 1408/VB-BQLDA ngày 18/10/2019)		
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai		2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.122,0	15.001,0	28.317,000	8.100,000	8.592,000	1.000,000	4.000,0000			2.290,0000	1.710,0000	1.710,0000	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thanh toán thực tế (chủ đầu tư đề xuất tại BC số 2557/BC-STNMT ngày 18/10/2019)	
V.3	Đổi ứng dự án vốn nước ngoài giới ngân theo cơ chế tài chính trong nước									30.622,7900	19.622,7900	10.093,8792	-	40.716,6692	29.716,6692		
1	Xây dựng Hồ Khuổi Khoán, xã Ngòi Láo, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7533117	865/QĐ-UBND 25/6/2015; 972/QĐ- UBND 19/7/2018	457.875,7	137.875,7	385.586,315	103.234,315	343.111,646	73.517,646	30.622,7900	19.622,7900	10.093,8792		40.716,6692	29.716,6692	Điều chỉnh tăng để GPMB, hoàn thành dự án trong năm 2019 (chủ đầu tư đề xuất tại VB số 76/BQL-KHKT ngày 18/10/2019)	
VI	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt - Trung									11.500,0000	11.500,0000	-	2.138,7890	9.361,2110	9.361,2110		
1	Đường GTNT xóm Lũng Tung (xã Xuân Nội) - Đông Cầm (xã Tr. Phương), huyện Trà Lĩnh	7444690	1845/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1835/QĐ-UBND, ngày 22/10/2015	71.735,0	53.734,0	45.500,000	45.500,000	37.000,000	37.000,000	8.500,0000	8.500,0000		1.989,0100	6.510,9900	6.510,9900	Đơn vị thi công đang hoàn thiện các khuyết còn tồn tại của công trình	
2	ĐA rà phá bom mìn vật nổ phát triển kinh tế tuyến Biên giới Việt-Trung khu vực Lũng Rý, Khuổi Sỏi xã Cấn Nông huyện Thông Nông Cao Bằng		2061/QĐ-UBND 27/10/2016	7.990,9	7.990,9	7.990,873	7.990,873	5.000,000	5.000,000	3.000,0000	3.000,0000		149,7790	2.850,2210	2.850,2210	Hết khối lượng thanh toán	
VII	Vốn hỗ trợ cho chương trình MTQG xây dựng NTM			78.997,0	44.500,0	42.500,000	42.500,000	-	-	14.210,0000	14.210,0000	14.332,3920	255,6290	28.286,7630	28.286,7630		
1	Trụ sở UBND xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	7753567	1806/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Hà Quảng	8.000,0	5.000,0	4.500,000	4.500,000	-	-	1.700,0000	1.700,0000	396,7630		2.096,7630	2.096,7630	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư đề xuất tại tờ trình số 1515/TT-UBND ngày 11/9/2019)	
2	Trụ sở làm việc UBND xã Hồng Quang, huyện Quảng Uyên	7771860	QĐ số 1606/QĐ- UBND, ngày 29/10/2018	8.500,0	5.000,0	4.500,000	4.500,000			1.700,0000	1.700,0000	1.090,0000		2.790,0000	2.790,0000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư đề xuất tại VB số 1107/VC-UBND ngày 05/9/2019)	
3	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Quang, huyện Hà Lang	Chưa mở mã	1656/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,0	5.000,0	4.500,000	4.500,000			1.700,0000	1.700,0000	2.000,0000		3.700,0000	3.700,0000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư đề xuất tại tờ trình số 157/TT-UBND ngày 21/10/2019)	
4	Trụ sở làm việc xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc	Chưa mở mã	1615/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,0	5.000,0	4.500,000	4.500,000			1.700,0000	1.700,0000	2.000,0000		3.700,0000	3.700,0000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư đề xuất tại tờ trình số 90/TT-UBND ngày 27/6/2019)	

109

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		
5	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Trờng Cơn, huyện Thạch An	7762465	1395/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018	7.000,0	4.800,0	4.500.000	4.500.000			1.700.00000	1.700.00000	2.500.0000		4.200.00000	4.200.00000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư để xuất tại tờ trình số 75/TT-UBND ngày 27/6/2019)	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Thụy Hùng	7762466	1397/QĐ-BND, 09/10/2018	6.900,0	4.900,0	4.500.000	4.500.000			1.700.00000	1.700.00000	1.500.00000		3.200.00000	3.200.00000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư để xuất tại tờ trình số 75/TT-UBND ngày 27/6/2019)	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Thái Cường, huyện Thạch An	7762467	1362/QĐ-UBND, ngày 03/10/2018	6.800,0	4.800,0	4.500.000	4.500.000			1.700.00000	1.700.00000	1.500.00000		3.200.00000	3.200.00000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành (Chủ đầu tư để xuất tại tờ trình số 75/TT-UBND ngày 27/6/2019)	
8	Trụ sở làm việc UBND xã Đoài Khôn, huyện Quảng Uyên	7768696	Số 1604/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,0	5.000,0	4.500.000	4.500.000			610.00000	610.00000		255.6290	354.3710	354.3710	Không còn nhu cầu thanh toán	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Cai Bô, huyện Quảng Uyên	7768698	Số 1605/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,0	5.000,0	4.500.000	4.500.000			1.700.00000	1.700.00000	1.345.6290		3.045.6290	3.045.6290		
10	Trụ sở làm việc UBND xã Đại Tiến			8.797,0		2.000.000	2.000.000					2.000.00000		2.000.00000	2.000.00000	Điều chỉnh tăng để thanh toán đến bù GPMB, chi phí KSKT, thanh toán xây lắp (Chủ đầu tư để xuất tại tờ trình số 129/TT-UBND ngày 22/10/2019)	
B	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									6.000.00000	6.000.00000	1.376.3950	1.376.3950	6.000.00000	6.000.00000		
1	Trạm y tế xã Bế Lữ, huyện Hòa An	7690280	1819/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	3.950,7	3.950,7	2.995.649	2.995.649	945.649	945.649	2.050.00000	2.050.00000		1.315.3630	734.6370	734.6370	Điều chỉnh giảm để bằng nhu cầu thanh toán thực tế	
2	Nhà văn hoá - sân thể thao xã Hoàng Tung, huyện Hòa An		2330/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018 của UBND huyện Hòa An	2.955,3	2.955,3	2.400.000	2.400.000			1.450.00000	1.450.00000	900.0000		2.350.00000	2.350.00000	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Minh Thanh huyện Nguyễn Bình	7749834	1183, ngày 06/6/2018	2.000,0	2.000,0	2.000.000	2.000.000			1.200.00000	1.200.00000	476.3950		1.676.3950	1.676.3950	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành	
4	Sân vận động xã Cao Chương, huyện Trà Lĩnh	7671508	1712/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017							1.300.00000	1.300.00000		61.0330	1.238.9680	1.238.9680	Không còn nhu cầu thanh toán	
C	Nguồn thu tiền sử dụng đất									21.892.8960	21.892.8960	12.924.0000	12.924.0000	21.892.8960	21.892.8960		
1	Cấp huyện, thành phố (từ niên vốn KH năm 2019)					9.000.000	9.000.000			9.000.00000	9.000.00000		9.000.0000				
2	Dự phòng để hỗ trợ các dự án tại các xã về dịch nông thôn mới năm 2019									6.692.8960	6.692.8960		3.924.0000	2.768.8960	2.768.8960	Tại Nghị quyết 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số vốn chưa phân bổ chi tiết trong là 6692,896 tr, phân bổ chi tiết cho các dự án từ 4,8	
3	Giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng			96.000,0	96.000,0	9.000.000	9.000.000					9.000.00000		9.000.00000	9.000.00000	Bỏ trị vốn để thực hiện dự án quan trọng của tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP			
4	Cải tạo trạm y tế xã Minh Thanh, huyện Nguyễn Bình		1183/QĐ-UBND 18/06/2019	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0			1.200,0000	324,0000		1.524,0000	1.524,0000		
5	Nhà văn hóa xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng		1173/2010/QĐ-UBND 10/10/2018	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0			1.200,0000	800,0000		2.000,0000	2.000,0000		
6	Sân vận động xã Lê Lợi, huyện Thạch An		1832/25/10/2018	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0			1.300,0000	900,0000		2.200,0000	2.200,0000		
7	Nhà Văn hóa xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa		2310/22/10/2018	3.979,6	2.000,0	2.000,0	2.000,0			1.200,0000	800,0000		2.000,0000	2.000,0000		
8	Nhà văn hóa xã Vĩnh Quang, Thành Phố Cao Băng		1665/29/10/2018	4.000,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0			1.300,0000	1.100,0000		2.400,0000	2.400,0000		
D	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác									30.622,7900	508.905,0000		539.527,7900	508.905,0000		
1	Giải phóng mặt bằng tổng thể để xây dựng các công trình theo Hiệp định hợp tác, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (VN)-Đức Thiên (Trung Quốc)		997/QĐ-UBND 03/7/2019	26.500,0	26.500,0	26.500,0	26.500,0	5.144,000	5.144,000		21.356,0000		21.356,0000	21.356,0000	Bổ trí vốn thực hiện dự án phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	
2	Trạm kiểm soát Đường đầu nối biên giới và Khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		671/QĐ-UBND, 23/5/2019	29.900,0	29.900,0	7.856,000	7.856,000	2.428,000	2.428,000		3.000,0000		3.000,0000	3.000,0000	Bổ trí vốn thực hiện dự án phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	
3	Trải thảm mặt đường từ QL4A vào khuôn viên đường đầu nối ra biên giới M834/1 khu du lịch thác Bản Giốc			4.967,0	4.967,0						2.000,0000		2.000,0000	2.000,0000	Bổ trí vốn thực hiện dự án phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	
4	Bãi đỗ xe điện và các hạng mục phụ trợ (chân đôi trạm biến áp), khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng			7.800,0	7.800,0						2.000,0000		2.000,0000	2.000,0000	Bổ trí vốn thực hiện dự án phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	
5	Cắm mốc quy hoạch khu vực xã Đàm Thủy, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng			2.089,8	2.089,8						1.000,0000		1.000,0000	1.000,0000	Bổ trí vốn thực hiện dự án phục vụ thực hiện Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	
6	Xây dựng hồ Khuổi Khoán, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An		865/QĐ-UBND 25/6/2015; 972/QĐ- UBND 19/7/2018	457.875,7	137.875,7	385.586,315	1.758,000	343.111,646		30.622,7900	1.758,0000		32.380,7900	1.758,0000	Bổ trí vốn để giải phóng mặt bằng, hoàn thành dự án theo Văn bản số 2583/CV-VPTU ngày 07/11/2019 của Văn phòng Tỉnh Ủy Cao Bằng	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		
7	Đường phía Nam khu đô thị mới TXCB, Lý trình, Km 0+00- km 5+896,52	7312296	1444/QĐ-UBND, 24/8/2016	718.751,0	530.751,0	639.389,384	451.389,384	559.389,384	371.389,384			80.000,000		80.000,000	80.000,000	Nhu cầu vốn còn thiếu là 159,361 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Chi Thào - Tư Do - Ngạc Đồng - Hoàng Hải - Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên		369/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	129.883,0	129.883,0	66.534,130	66.534,130	16.535,000	16.535,000			50.000,00		50.000,00	50.000,00	Nhu cầu vốn còn thiếu là 70 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
9	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 207 từ Km 0+00 - Km 31+00 (Quảng Uyên - Hà Lang) tỉnh Cao Bằng		1015/QĐ-UBND 02/7/2010	483.894,0	241.894,0	402.896,000	80.000,000	251.198,000	-			80.000,00		80.000,00	80.000,00	Nhu cầu vốn còn thiếu là 151,164 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
10	Đường vào trung tâm xã trong vùng là thuộc xã Sơn Lập huyện Bảo Lạc; xã Yên Thổ huyện Bảo Lâm		920/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	253.000,0		72.068,000	40.068,000	59.590,000	27.590,000			12.478,00		12.478,00	12.478,00	Số vốn nợ đọng XIXCB là 12,478 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
11	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 206 (QL 3 - Thắc Bân Giốc)		231/QĐ-UBND ngày 04/3/2013	617.785,0		617.785,000	70.000,00	493.685,000				70.000,00		70.000,00	70.000,00	Nhu cầu vốn còn thiếu là 125 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
12	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trong khu vực cửa khẩu Tả Lùng, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng	7734778	1856/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.036,1	14.036,1	14.000,000	14.000,000	5.500,000	5.500,000			8.500,0000		8.500,000	8.500,000	Bổ sung thêm KH vốn trung hạn là 8.500 tỷ để hoàn thành dự án (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
13	Cải tạo nâng cấp đường vào mốc 854 (đoạn từ Bân Khoang vào mốc 854), xã Lý Quốc, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng		1366/QĐ-UBND 29/8/2017	19.889,7	19.889,7	19.889,000	19.889,000	10.000,000	10.000,000			9.889,000		9.889,000	9.889,000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn để hoàn thành dự án (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
14	Chương trình phát triển đô thị Phúc Hòa, HM: San lấp mặt bằng, chỉnh trang đô thị khu vực cửa khẩu Tả Lùng, thị trấn Tả Lùng, huyện Phúc Hòa, tỉnh Cao Bằng		1597/QĐ-UBND 29/10/2018	14.924,7	14.924,7	14.924,000	14.924,000	3.000,000	3.000,000			11.924,000		11.924,000	11.924,000	Nhu cầu vốn còn thiếu là 11,924 tỷ đồng (Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng)	
15	Cải tạo, nâng cấp đường TT Trạ Lĩnh - Đôn Chương (Km23+4-Km27/QL 4A)			250.000,0	250.000,0	40.000,000	40.000,000					40.000,000		40.000,000	40.000,000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
16	Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phja Oắc, Phja Đôn, xã Thành Công - xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình			120.000,0	120.000,0	20.000,000	20.000,000					20.000,000		20.000,000	20.000,000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
17	Đập dâng nước và Kê chắn sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bàng, Phường Hợp Giang - Tân Giang, Thành phố Cao Bằng			130.000,0	130.000,0	20.000,000	20.000,000					20.000,000		20.000,000	20.000,000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-VP ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		
18	Phổ đi bờ ven sông Bằng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng			100 000,0	100 000,0	40 000,000	40 000,000					40.000,00		40.000,00	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-Vp ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
19	Xây dựng bãi rác thải và cải tạo, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại lồi mở Nà Lan, huyện Thạch An			15.000,0	15.000,0	15.000,000	15.000,000					15.000,000		15.000,000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-Vp ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
20	Đường từ trung tâm xã Thị Hoa đến cửa khẩu Hà Lang			36.000,0	36.000,0	20 000,000	20 000,000					20.000,000		20.000,000	Theo thông báo kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh Ủy số 483/TT-Vp ngày 15/11/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	
E	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh											142.174,900	-	142.174,900		
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	7.723.351	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	268.399,0	268.399,0	120 000,000	120 000,000					93.175		93.175	Đã giao kế hoạch vốn năm 2019 là 26486,9 trđ tại Quyết định số 1589/QĐ- UBND ngày 24/9/2019; giao tạm ứng 23.000 trđ từ nguồn tăng thu tiền sử dùng đất tại Quyết định số: 471/QĐ- UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ- UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng	
2	Trụ sở làm việc khởi các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khởi 3)	7.723.350	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	101.328,00	101.328,00	100.000,00	100.000,00					49.000		49.000	Đã giao tạm ứng 11,5 tỷ đ từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; Đã giao tạm ứng 12,5 tỷ đ từ nguồn thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tỉnh đoàn TN (cũ) tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND, 24/9/2019	